

Số: 6889 /SGTVT-KHTC

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2019

V/v Lấy ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Kính gửi: Văn phòng UBND tỉnh Đồng Nai

Căn cứ điều 120 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Hội đồng nhân dân tỉnh tại văn bản số 756/HĐND-VP ngày 25/10/2019 về việc thống nhất đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định nội dung điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030,

Sở GTVT đã thực hiện dự thảo Nghị quyết “Thông qua sửa đổi một số nội dung Nghị quyết số 40/2016/NQ - HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 ” (đính kèm dự thảo và các tài liệu liên quan khác).

Vì vậy, Sở GTVT gửi Dự thảo Nghị quyết và các tài liệu liên quan khác đến Văn phòng UBND tỉnh, đề nghị Văn phòng hỗ trợ thực hiện công tác đăng tải trên cổng thông tin điện tử của tỉnh trong thời hạn 30 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý Dự thảo Nghị quyết. Để kịp tiến độ đúng thời hạn quy định, Sở GTVT đề nghị Văn phòng UBND tỉnh hỗ trợ công tác đăng tải sớm nhất. Sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng tải, đề nghị Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp các ý kiến góp ý gửi Sở GTVT để Sở GTVT rà soát, điều chỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Sở GTVT về công tác lấy ý kiến Dự thảo Nghị quyết thông qua điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, kính đề nghị Văn phòng UBND tỉnh hỗ trợ, thực hiện.

Tài liệu đính kèm:

- Dự thảo Nghị quyết : “Thông qua sửa đổi một số nội dung Nghị quyết số 40/2016/NQ - HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND

ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”;

- Thuyết minh “điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”;

- Danh mục điều chỉnh quy hoạch;

Trân trọng./. 

Nơi nhận :

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT-KHTC.

D:/2018/QHGT/DCQH. Hien.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Bôn

Số: /2019/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ - HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI KHÓA IX , KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc thông qua sửa đổi một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ - HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách - Hội đồng Nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Sửa đổi một số điều tại Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, như sau:

1. Dấu cộng thứ 03 Tiết 02 Điểm a Khoản 3 Điều 1 sửa đổi như sau:

- Giai đoạn 2021 – 2025:

+ Các tuyến mở mới: ĐT.771B, ĐT.768B, ĐT.779, ĐT.778 (đoạn 3, 4 tiếp tục đầu tư xây dựng theo quy hoạch), Đường ra Cảng Phước An.

2. Sửa đổi phụ lục 1, phụ lục 2 như sau: Chi tiết phụ lục đính kèm.

Điều 2. Sửa đổi một số điều tại Nghị quyết số 144/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh thông qua sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 115/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 như sau:

1. Khoản 1, 2, 3 Điều 1 sửa đổi như sau:

- Giai đoạn 2016 – 2020:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761 (đoạn Km0+00 đến Km35+300), ĐT.762, ĐT.764, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767 (đoạn 1,2,3,4), ĐT.768 (đoạn từ Ngã 3 Gạc Nai đến cầu Thủ Biên), ĐT.769, ĐT.770, ĐT.771 (đoạn 5,6), ĐT.774, ĐT.777, đường Đồng Khởi, đường Đoàn Văn Cự, ĐT.769D (đoạn 4), ĐT.769C, ĐT.776

+ Các tuyến mở mới: ĐT.778 (đoạn 2,3), ĐT.769E (tuyến đường phía bắc sân bay, kết nối từ sân bay Long Thành đến cao tốc Phan Thiết – Dầu Giây), ĐT.771B (đoạn 1), Đường ra Cảng Phước An.

- Giai đoạn 2021 – 2025:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.761, ĐT.763, ĐT.764, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769B, ĐT.770, ĐT.771 (đoạn 3,4,5), ĐT.772 (đoạn hiện hữu), ĐT.773 (đoạn hiện hữu), ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.778, ĐT.769D (đoạn 1, 2, 3, 4, 5), ĐT.769E.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.762, ĐT.765 (đoạn từ Km0+00 đến Km5+500 và Km10+000 đến cuối tuyến), ĐT.766 (đoạn tránh thị trấn Gia Ray dài 3,2km), ĐT.769 (đoạn 1,2), ĐT.771 (đoạn 1,6), ĐT.773 (đoạn mở mới đến giao ĐT.769), ĐT.774, ĐT.777, ĐT.775 (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.769D (tiếp tục đầu tư nâng cấp các đoạn 1, 2, 3, 5 theo quy mô quy hoạch), ĐT.769E (tiếp tục đầu tư nâng cấp theo quy hoạch), ĐT.776, ĐT.769C

- Giai đoạn 2025 – 2030:

+ Các tuyến duy tu, bảo dưỡng: ĐT.760, ĐT.762, ĐT.763, ĐT.765, ĐT.766, ĐT.767, ĐT.768, ĐT.769 (đoạn 1,2), ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.771, ĐT.772, ĐT.773, ĐT.774, ĐT.774B, ĐT.777, ĐT.771B, ĐT.768B, ĐT.778, ĐT.779, ĐT.775, ĐT.769D (đoạn 1, 2, 3, 4, 5), ĐT.769E, ĐT.776, đường ra Cảng Phước An.

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761, ĐT.764, ĐT.770, ĐT.765B, ĐT.769D (đoạn 6).

2. Điều 2 sửa đổi như sau:

- Giai đoạn 2016 – 2020:

+ Các tuyến nâng cấp, kéo dài: ĐT.761 (02km cuối tuyến), ĐT.763, ĐT.765 (4,5 km từ Km5+500 đến Km10+000), ĐT.767 (đoạn 5), ĐT.768 (đoạn còn lại), ĐT.769B, ĐT.769C, ĐT.771 (đoạn 3,4), ĐT.772 (16,7km đoạn hiện hữu), ĐT.773 (10,08 km hiện hữu và mở mới 27,3km đoạn từ giao QL1, huyện Xuân Lộc đến trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ), ĐT.774B, ĐT.775, ĐT.769D (các đoạn 1, 2, 3, 5), ĐT.778 (đoạn 1), ĐT.762 (đoạn qua thị trấn Vĩnh An),

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban Nhân dân tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh, phê duyệt và tổ chức công bố Điều chỉnh cục bộ quy hoạch với các nội dung đã được HĐND tỉnh thông qua.

2. Thường trực Hội đồng Nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Ban của Hội đồng Nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng Nhân dân và đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa IX kỳ họp thứ 13 thông qua ngày tháng năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày...../.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

THUYẾT MINH

**Điều chỉnh Quy hoạch giao thông vận tải đường bộ
tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**
(Đính kèm Tờ trình số 11695 /TTr-UBND ngày 11/10/2019 của UBND tỉnh)

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội giải thích một số điều của Luật quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;
Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;
Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu.

2. Sự cần thiết:

Qua quá trình triển khai quy hoạch được duyệt, nhận thấy phát sinh một số vấn đề cần tiếp tục xử lý như:

- Còn có sự sai khác giữa quy hoạch ngành với các quy hoạch khác của địa phương;
- Do tình hình phát triển kinh tế xã hội biến động nên các địa phương kiến nghị phân kỳ đầu tư một số tuyến đường giao thông cho phù hợp thực tế triển khai;
- Trong quá trình triển khai công tác chuẩn bị đầu tư Cảng hàng không quốc tế Long Thành, nhằm phục vụ cho người dân khu vực vùng Cảng hàng không, UBND huyện Long Thành đề xuất điều chỉnh, bổ sung một số tuyến giao thông tại địa phương;

- Đồng thời, đối với các bản đồ các tuyến đường đã được HĐND, UBND tỉnh phê duyệt quyết định điều chỉnh cục bộ quy hoạch năm 2018 cần được đồng bộ lên bản đồ tổng thể quy hoạch hệ thống giao thông vận tải tỉnh.

Công tác điều chỉnh quy hoạch là cơ sở để triển khai các bước tiếp theo. Nghị quyết điều chỉnh quy hoạch giao thông vận tải đường bộ tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đảm bảo cho tính hợp pháp để các địa phương tiếp tục triển khai đầu tư.

3. Nội dung điều chỉnh:

- Điều chỉnh quy mô, mặt cắt một số tuyến đường đồng bộ giữa quy hoạch giao thông vận tải với các quy hoạch khác tại địa phương đảm bảo tính khả thi khi triển khai thực hiện.

- Điều chỉnh giai đoạn đầu tư một số tuyến phù hợp nhu cầu thực tế các địa phương;

- Cập nhật lại tên gọi điểm đầu, điểm cuối một số tuyến phù hợp địa danh tại địa phương;

- Cập nhật một số tuyến đường huyện của địa phương khu vực phụ cận Cảng hàng không Quốc tế Long Thành phục vụ nhu cầu dân sinh khi sân bay quốc tế Long Thành hình thành.

(Chi tiết được thể hiện tại danh mục đính kèm).

Cụ thể:

3.1. Điều chỉnh một số tuyến giao thông đường tỉnh:

- Tuyến đường tỉnh ĐT.762: Cập nhật tiến độ đầu tư giai đoạn trước năm 2020 cho đoạn tuyến qua thị trấn Vĩnh An phù hợp quy hoạch đô thị và dự án đang triển khai.

- Tuyến đường tỉnh ĐT.767: Điều chỉnh đoạn tuyến từ Km0+000 đến Km2+064 từ đường cấp III, lộ giới 45m thành đường đô thị, lộ giới 24m phù hợp với quy hoạch đô thị Trảng Bom và quy hoạch Khu công nghiệp Sông Mây đã hoạt động ổn định.

- Tuyến đường tỉnh ĐT.769: là tuyến giao thông đường tỉnh huyết mạch kết nối nhiều tuyến giao thông quốc gia với các tuyến giao thông tại địa phương khu vực vùng Cảng hàng không Quốc tế Long Thành. Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại thông báo số 9686/TB-UBND kết luận của đồng chí Đinh Quốc Thái – Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc với lãnh đạo huyện Long Thành về tình hình kinh tế, xã hội 7 tháng đầu năm 2019 trên địa bàn huyện. Sở GTVT đã chủ trì cùng các Sở, ngành và địa phương rà soát quy hoạch các tuyến giao thông khu vực vùng Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Thống nhất đề xuất: nâng từ đường cấp III, lộ giới 45m, nền đường 12m: đoạn từ Dầu Giây đến nút giao Vành đai 4 lên thành đường đô thị, nền đường 22m, 6 làn xe cơ giới; đoạn từ Vành đai 4 đến Quốc lộ 51 (theo hướng tuyến đoạn mở mới) nâng lên thành

đường đô thị, nền 38m, 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe thô sơ, lộ giới toàn tuyến vẫn giữ 45m theo quy hoạch đã được duyệt.

- Tuyến đường tỉnh ĐT.769C (25B): Điều chỉnh lộ giới đoạn tuyến từ nút giao đường Vành đai 3 đến nút giao với đường Quách Thị Trang quy hoạch đường đô thị, lộ giới 80 thành đường đô thị, lộ giới 51m phù hợp quy hoạch chung Nhơn Trạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các dự án 02 bên tuyến đường.

- Tuyến đường tỉnh ĐT.771 (Biên Hòa – Long Thành – Nhơn Trạch): Phân đoạn lại chính xác để phù hợp lộ giới từng đoạn đồng thời điều chỉnh giai đoạn đầu tư một số đoạn tuyến phù hợp dự án triển khai, như sau:

+ Đoạn 1: giữ nguyên theo quy hoạch đã duyệt, từ Giao QL .51 đến ranh KCN Long Thành quy hoạch đường đô thị lộ giới 70m;

+ Đoạn 2: giữ nguyên theo quy hoạch đã duyệt, đi qua Khu công nghiệp Long Thành đảm bảo theo quy hoạch khu công nghiệp;

+ Đoạn 3: từ ranh KCN Long Thành đến nút giao cao tốc TP. HCM – LT – DG quy hoạch đường đô thị, lộ giới 70m, đầu tư giai đoạn trước 2020;

+ Đoạn 4: từ nút giao cao tốc TP. HCM – LT – DG đến ranh KCN Nhơn Trạch 1 quy hoạch đường đô thị, lộ giới 61m, đầu tư giai đoạn trước 2020;

+ Đoạn 5: từ ranh KCN Nhơn Trạch 1 đến nút giao đường tỉnh ĐT.769C (25B), đoạn qua KCN Nhơn Trạch 1, theo quy hoạch khu công nghiệp, lộ giới 48m;

+ Đoạn 6: từ nút giao đường tỉnh ĐT.769 (25B) đến nút giao đường ra cảng Phước An, quy hoạch đường đô thị, lộ giới 61m.

- Tuyến đường tỉnh ĐT.774B (Tà Lài – Trà Cỏ): Nắn chỉnh một số đoạn tuyến phù hợp địa hình khi triển khai dự án, chiều dài tuyến tăng từ 53,7km lên khoảng 54km. Đồng thời, cập nhật đoạn tuyến qua thị trấn Tân Phú theo quy hoạch đô thị thị trấn.

- Tuyến đường tỉnh ĐT.776 (Xuân Bắc – Thanh Sơn): Cụ thể điểm cuối dự án tại nút giao đường tỉnh ĐT.761, đồng thời nắn chỉnh một số đoạn tuyến phù hợp địa hình khi triển khai dự án, chiều dài tuyến giảm từ 54,4km xuống còn khoảng 49,2km, điều chỉnh đầu tư cho giai đoạn trước 2020.

- Tuyến đường tỉnh Đoàn Văn Cự: Do tuyến đi qua 02 địa phương là TP. Biên Hòa và huyện Vĩnh Cửu, mỗi địa phương đặt tên đoạn tuyến qua địa phương đó khác nhau dẫn đến dễ gây hiểu lầm cho người dân lưu thông trên tuyến. Vì vậy, các địa phương kiến nghị lấy lại tên gọi như quy hoạch cũ đã phê duyệt năm 2010 “Đường vào nhà máy nước Thiện Tân”.

- Tuyến đường tỉnh ĐT.771B (Hương lộ 2): Cụ thể các đoạn tuyến trong danh mục Nghị quyết đã phê duyệt làm cơ sở triển khai dự án như sau:

+ Đoạn 1: Từ nút giao với QL.51 đến Nút giao với cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây, dài 14,6km, quy hoạch theo đường đô thị, lộ giới 60m.

+ Đoạn 2: Từ Nút giao với cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây đến nút giao đường Vào làng Đại học (huyện Nhơn Trạch), dài 3,2km, lộ giới 35m.

- Tuyến đường tỉnh ĐT.778 (Bắc Sơn – Long Thành): Do một số đoạn tuyến thuộc địa phận thành phố Biên Hòa cần cập nhật theo quy hoạch đô thị, vì vậy cần phân đoạn lại cụ thể nhằm làm cơ sở triển khai đầu tư, đồng thời điều chỉnh phân kỳ đầu tư phù hợp các đoạn tuyến, cụ thể như sau:

+ Đoạn 1: từ nút giao với QL1 đến nút giao đường Võ Nguyên Giáp, giữ nguyên theo quy hoạch được duyệt, đường cấp III, lộ giới 45m, đầu tư giai đoạn trước 2020;

+ Đoạn 2: từ nút giao đường Võ Nguyên Giáp đến nút giao đường ĐT.777, dài khoảng 5,8km, quy hoạch đường đô thị, lộ giới 60m, đầu tư giai đoạn trước 2020;

+ Đoạn 3: Từ nút giao đường ĐT.777 đến nút giao đường ĐT.769 (đoạn mở mới), dài khoảng 7,9km, quy hoạch đường cấp III, lộ giới 45m, đầu tư giai đoạn trước 2020.

- Tuyến đường tỉnh đường ra Cảng Phước An: cập nhật lại lộ giới tuyến đường phù hợp các quyết định duyệt dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt trước đây là lộ giới 61m, đường đô thị.

3.2. Điều chỉnh một số tuyến giao thông đường huyện:

Điều chỉnh một số nội dung các tuyến đường tại phụ lục danh mục giao thông đường huyện của một số địa phương sau: huyện Long Thành, Định Quán, Trảng Bom, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Xuân Lộc và thành phố Long Khánh.

Riêng huyện Tân Phú điều chỉnh nắn tuyến đường song hành phía Bắc Quốc lộ 20 phù hợp quy hoạch vùng huyện và quy hoạch thị trấn Tân Phú trên bản đồ quy hoạch, các thông tin khác tại Nghị quyết không thay đổi./.

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC 1

Sửa đổi một số nội dung tại Phụ lục 1 đính kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh
(kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020				Giai đoạn 2021 – 2025				Giai đoạn 2026 – 2030					
					Chiều rộng (m)		Cấp		Lộ giới (m)		K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)		K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)		K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	
Mặt Nền						Nâng cấp		Làm mới		Nâng cấp		Làm mới		Nâng cấp		Làm mới						
A	Các tuyến đường tỉnh hiện hữu																					
	3	ĐT.762	Quốc lộ 20	ĐT.767	20,5	11,0	12,0	III	45	DTBD			20,5		120,8	DTBD						
		Đoạn qua thị trấn Vĩnh An	Đường N9	ĐT.767		Đường đô thị			25	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn												
	8	ĐT.767	QL.1	ĐT.761 (xã Mã Đà)	24,12																	
	Đoạn 1	QL.1	Km 1+350	1,35	Đường đô thị			24	DTBD			DTBD			DTBD							
	Đoạn 2	Km 1 +350	Km2 + 064	0,714	Theo QH KCN				DTBD			DTBD			DTBD							
	Đoạn 3	Km 2+064	Km16+754	14,69	11	12	III	45	DTBD			DTBD			DTBD							

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025		Giai đoạn 2026 – 2030			
					Chiều rộng (m)	Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		
								Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 4 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km16+754	Km17+840	1,086	Đường đô thị				33	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn						
	Đoạn 5	Km17÷840	ĐT.761 (xã Mã Đà)	6,28	11	12	III	45	6,28		24,74	DTBD		DTBD		
10	ĐT.769	QL.1 (Dầu Giây)	QL.51B	42,5												
	Đoạn 1	QL.1 (Dầu Giây)	Vành đai 4	15,5	Đường đô thị, 6 làn xe			45	DTBD		15,5			DTBD		
	Đoạn 2 (bao gồm đoạn mở mới)	Vành đai 4	Quốc lộ 51B	15,3	Đường đô thị, 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp			45	DTBD		6,9 8,4			DTBD		
	Đoạn 3	Nghĩa trang xã Bình An	Đ.Đội 3-NT Long Thành	11,8	Theo quy hoạch huyện Long Thành			45	DTBD		Chuyển về huyện quản lý			Huyện quản lý		
13	ĐT.769C (25B)	Quốc lộ 51	Đ.Quách Thị Trang	14,9												
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Nút giao đường Vành đai 3	13,3	Đường đô thị			80	DTBD		13,3			DTBD		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030					Giai đoạn đến 2020				Giai đoạn 2021 – 2025				Giai đoạn 2026 – 2030			
					Chiều rộng (m)	Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)	K. phí (tỷ.đ)	Nâng cấp	Làm mới	K. lượng (km)	K. phí (tỷ.đ)	Nâng cấp	Làm mới	K. lượng (km)	K. phí (tỷ.đ)	Nâng cấp	Làm mới	K. lượng (km)	K. phí (tỷ.đ)
					Mặt Nền																
	Đoạn 2	Nút giao đường Vành đai 3	Đường Quách Thị Trang	1,6	Đường đô thị		51	DTBD		1,6											
14	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhơn Trạch)	Giao QL.51	Vòng xoay (Đ.Nguyễn Văn Cừ)	25,4																	
	Đoạn 1	Giao QL.51	Ranh KCN Long Thành	10	Đường đô thị		70								10					DTBD	
	Đoạn 2	Đi qua KCN Long Thành		2,8	Theo QH KCN																
	Đoạn 3	KCN Long Thành	Nút giao cao tốc TP. HCM – LT – DG	3,7	Đường đô thị		70													DTBD	
	Đoạn 4	Nút giao cao tốc TP. HCM – LT – DG	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	3,2	Đường đô thị		61													DTBD	
	Đoạn 5	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	ĐT.769C (25B)	1,4	Đường trong KCN		48	DTBD												DTBD	
	Đoạn 6	ĐT.769C (25B)	Đường ra cảng Phước An	4,3	Đường đô thị		61	DTBD												DTBD	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020				Giai đoạn 2021 – 2025		Giai đoạn 2026 – 2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
19	ĐT.Tà Lài-Trà Cổ (ĐT.774B)	ĐT.Cao Cang	QL.20	54	7,0	9,0	IV	32	54		151,0	DTBD		DTBD			
	Riêng đoạn qua thị trấn Tân Phú				2,0	Đường đô thị			21	Căn cứ theo Quy hoạch thị trấn Tân Phú							
21	ĐT.Xuân Bắc- Thanh Sơn (ĐT.776)	ĐT.763	ĐT.761	49,2	7	9,0	IV	32	DTBD				30	DTBD			
24	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân (Đoàn Văn Cự, Vĩnh Cửu và Hoàng Văn Bồn, Biên Hòa)	QL1	ĐT.768	6,3	Đường đô thị			32									
B	Các tuyến đường tỉnh mở mới																
2	ĐT.Hương Lộ 2 (ĐT.771B)	QL.51	Đ.vào làng đại học	17,8													
	Đoạn 1	QL51	Nút giao cao tốc TP. HCM – LT – DG	14,6	Đường đô thị			60,0		14,6		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng		DTBD			

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2030					Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	
					Mặt Nền	Mật			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		
	Đoạn 2	Nút giao cao tốc TP. HCM – LT – DG	Nút giao đường vào làng Đại học	3,2	Đường đô thị		35					3,2			DTBD			
5	ĐT.Bắc Sơn- Long Thành (ĐT.778)	QL.1 (km1854+200)	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	18,12														
	Đoạn 1	QL.1	Đường Võ Nguyên Giáp	4,5	11,0	12,0	III	45	4,5			DTBD			DTBD			
	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Chất Thái Rắn (ĐT. 777)	5,77	Đường đô thị		60			5,77		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD			
	Đoạn 3	Đường Chất Thái Rắn (ĐT.777)	Đường ĐT.769 (đoạn mở mới)	7,85	11,0	12,0	III	45		7,85		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD			
C	Trục chính quan trọng khác																	
3	Đ. ra cảng Phước An	Vòng xoay	Cảng Phước An	11,1	Đường đô thị		61,0			11,1		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD			

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC 2

Sửa đổi một số nội dung Huyện Long Thành tại Phụ lục 2
đính kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh
(kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030	
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí		
Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng								
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu															
1	Đ. Long Đức - Lộc An	QL.51	ĐT 769 (ngay UBND xã Lộc An)	5,2	Chuyển thành đường đô thị		32	Lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
2	Đ. Phước Bình	QL.51	Ranh xã Cù Bị (Bà Rịa - Vũng Tàu)	14,7	Chuyển thành đường đô thị		32	Công ty Tuấn Lộc thực hiện 11,7km			Tiếp tục đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		
3	Đ. Ấp 1 - Ấp 3	Đ. Phước Bình	Ranh xã Mỹ Xuân (Bà Rịa - Vũng Tàu)	2,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	
4	Đ. Tân Hiệp	QL.51	Xã Tân Hiệp	9,5												
	Đoạn 1	QL.51	Cầu Số 2		Chuyển thành		32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng		

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025		2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí		
					đường đô thị											
	Đoạn 2	Cầu Số 2	Xã Tân Hiệp		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
5	D. Cây Cây- Suối Le	Ngã ba Cây Cây	Ranh Bà Rịa – Vũng Tàu	5,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
6	D. Bà Rịa Cạn	QL.51	Ranh Bà Rịa – Vũng Tàu	16,3	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 1	QL.51	Ngã ba cây cây	11,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng		Đầu tư			
	Đoạn 2	Ngã ba cây cây	Ranh BR-VT	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
7	D. Phước Bình – Bà Cạn - C. Đường	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	D. Suối Quyết	19,1	Chuyển thành đường đô thị			45								
8	D. Hương Lộ 12	QL.51	D Long Phước – Phước Thái	2,4	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng			
10	D. Bung Môn	QL.51	DT.769	7,0												
	Đoạn 1	Đoạn hiện hữu			2,5	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị		Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 2	Đoạn nâng cấp, mở mới				7,0	9,0	IV	32					Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	
											Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới
11	Đ. Cầu Xéo – Lộc An (Đỉnh Bộ Lĩnh)	Đ. Lê Duẩn	ĐT.769	2,1	Chuyển thành đường đô thị		32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị			
12	Đ. HL.21	QL.51	Ranh TP. Biên Hòa	7,9				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	QL 51	Ranh KCN Long Thanh	2,1	Chuyển thành đường đô thị		32	Lập hồ sơ			Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 2	Ranh KCN Long Thanh	Ranh TP BH	7,0	9,0	IV	32	Lập hồ sơ			Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			
13	Đ. An Định	Đ. Hương Lộ 21	ĐT. Hương Lộ 2 nối dài	4,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn 1	Đ. Hương Lộ 21	Khu sản xuất nông nghiệp		7,0	9,0	IV	32	Do công ty AMATA đầu tư			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp theo quy hoạch đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị		
	Đoạn 2 (mở mới)	Khu sản xuất nông nghiệp	ĐT. Hương Lộ 2 nối dài		7,0	9,0	IV	32	Cải tạo theo đường hiện hữu			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
14	Đ. An Phước – Tam An (Đ. Nguyễn Hải)	Đ. Lê Duẩn	Đ. Hương Lộ 21	2,1	10,5	22,5	III	22,5	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
15	Đ. Ấp 7 - Ấp 8	QL.51	ĐT. Chất Thải Rắn	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
16	Đ. Lò Gạch – Cầu Nước Trong	QL.51	Đ. Sa Cá	11,4					Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.51	KCN Long Đức	3,9	Chuyển thành đường đô thị		45	Lập hồ sơ			Đầu tư nâng cấp			Duy tu bảo dưỡng			

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
									tỷ đồng	tỷ đồng		tỷ đồng	tỷ đồng				
	Đoạn 2	KCN Long Đức	D. Sa Cá	7,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
18	D. Đội 3 Nông Trường Long Thành	Long Đức – Lộc An	D. Bờ Đê Long Đức	6,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
19	D. Sa Cá	ĐT.769	Khu sản xuất nông nghiệp Rạch xã Sông Nhạn (Cẩm Mỹ)	2,8	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
20	D. Cầu Mên	ĐT.769		3,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
22	D. Suối Quyết	ĐT. Long Thành – Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	2,5	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
24	D. Ấp 8 Bình Sơn	ĐT.769 (UB xã Bình Sơn)	ĐT.769 (Khu TĐC)	3,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
25	D. Long Đức – Long An	D.Long Đức – Lộc An	D. Vồ Thị Sầu	2,2	7,0	9,0	IV	32	Cải tạo theo đường hiện hữu			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
26	D. Khu 12 Long Đức (Vũ Hồng Phô)	D. Lê Duẩn	ĐT.769	3,1	Chuyển thành đường đô thị			32	Lập hồ sơ			Nâng cấp, mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp III đô thị			Duy tu bảo dưỡng		
B	Hệ thống đường huyện dự kiến			443,2					1,6	117,0	629,1	2,0	143,3	1.265,6	93,1	156,6	1.540,5
1	D. Long Phước – Phước Thái	D. Nguyễn Văn Ký (Ranh Nhơn Trạch)	QL.51 – D. Tân Hiệp	8,1	Chuyển thành đường đô thị			32				0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng	

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030	
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí		
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng		
2	Đ. Phước Bình – Bàu Cạn	Đ. Phước Bình	Đ. Phước Bình – Bàu Cạn – Cẩm Đường	9,9	Chuyển thành đường đô thị			45	Lập hồ sơ			Đầu tư			Duy tu bảo dưỡng	

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC 3

Sửa đổi một số nội dung Huyện Cẩm Mỹ tại Phụ lục 2
đính kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh
(kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030																			
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030				
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí					
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng		
A	Hệ thống đường hiện hữu																		
1	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	QL.56	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	24,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
	Đoạn 1(Hiện hữu)	QL.56	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây (Km12+400)						Duy tu bảo dưỡng										
	Đoạn 2 (Mở mới)	Km12+400	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây																
3	Đ. Khu 3 áp 6	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	5,9	7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng				

Quy hoạch đến năm 2030														
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020		2021 – 2025		2026 – 2030	
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí
	Đoạn 1	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	km 4+300		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI					
	Đoạn 2 (mở mới)	km 4+300	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn		7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI					
4	Đ.57 - Suối Râu	Đ. Sông Nhạn Dầu Giây	Đ. Cầu Đỏ - Suối Râu	5,7	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
6	Đ. Thừa Đức - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Ranh TX. Long Khánh	9,7	7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng			
	Đoạn 1	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn 2 (mở mới)	Đ. Nhân Nghĩa - Sông Nhạn	Ranh TX. Long Khánh		7,0	9,0	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
7	Đ. Xuân Đường - Thừa Đức	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc	Hồ Cầu Mới	11,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng			

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030	
					Mặt Nền	Nâng cấp			Làm mới	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	
																Nâng cấp
8	Đ. QL.56 - Cẩm Đường	QL.56	Đ. Suối Quýt	11,5	7,0	9,0	IV	32	Chuyển thành đường huyện dự kiến			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn 1	QL.56	km 1+800		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
	Đoạn 2	km 1+800	Đ. Lô 10/11		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
	Đoạn 3	Đ.Lô 10/11	Đ. Lô 13/14		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng				
	Đoạn 4	Đ.Lô 13/14	Áp 8 xã Thừa Đức		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
	Đoạn 5 (mở mới)	Áp 8 xã Thừa Đức	Đ.Suối Quýt		7,0	9,0	IV	32				Đầu tư đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
11	Đ. Xuân Định - Lâm San	Cầu Suối Hai	ĐT.765		Nâng cấp thành ĐT. 765B											
15	ĐH.72	ĐT.765	ĐT. Xuân Định-Lâm San	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp VI			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng	
18	Đ. Xuân Đông - Xuân Tây	ĐT.765	ĐT. Xuân Định - Lâm San	6,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng	
19	Đ. Tân Bình	Đ. Xuân Định Lâm San	ĐT. Xuân Định - Lâm San	3,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng	

Quy hoạch đến năm 2030																				
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025		2026 – 2030						
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí			
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng		Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng
	Đoạn 1	D. Xuân Định Lâm Sơn	Long Giao – Bảo Bình		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV								
	Đoạn 2	km 2+800	ĐT. Xuân Định - Lâm Sơn		7,0	9,0	IV	32	Chuyển đoạn này thuộc đường Long Giao – Bảo Bình (đang nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV thuộc dự án xây dựng mới đường Long Giao – Bảo Bình)											
24	D. Xuân Phú - Xuân Tây	Ranh xã Xuân Phú (Xuân Lộc)	D. Ấp 4 - Xuân Tây	3,9	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng					
27	D. Rừng Tre - La Hoa	ĐT.764	D. Suối Lúc đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng					
28	D. Suối Lúc đi Rừng Tre	ĐT.765	Rừng Tre	4,8	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng					
29	D. đi Cọ Dầu	ĐT.765	Ranh xã Xuân Tâm (Xuân Lộc)	4,7	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					

Quy hoạch đến năm 2030												
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đến 2020					2021 – 2025			
				Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Khối lượng (km)		K.phí	
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới	Nâng cấp	Làm mới
31	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	ĐT.765	Cầu Sông Ray									
B	Hệ thống đường huyện dự kiến											
1	Đ. Áp 8 Thờ Đức đi Bà Rịa	Đ. Xuân Đông - Thờ Đức	Ranh Bà Rịa - Vũng Tàu	2,5	7,0	9,0	IV	32			Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
2	Đ. Xuân Mỹ - Bảo Bình	ĐT.764	Đ. Long Giao – Bảo Bình	5,6	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng	
3	Đ. ĐT.764 - Suối Lức	ĐT.764	Đ. Suối Lức đi Rừng Tre	3,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
4	Đ. Long Giao - Bảo Bình	QL.56	ĐT. 765B	8,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng	
5	Đ. XNDV Sông Ray	ĐT.764	ĐT.765	4,0	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V, VI		Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 1	ĐT.764	Km2+00		7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V		Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 2	Km2+00	ĐT.765		7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp VI		Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025		2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí		
6	D. 5 Hồ Cầu Mới	D. Xuân Đường - Thừa Đức	Ranh Long Thành	0,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V			Duy tu bảo dưỡng		Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
7	D. Xuân Quế - Long Khánh	ĐT. Long Thành - Cẩm Mỹ Xuân Lộc	Ranh TX. Long Khánh	7,7	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				
8	D. Dọc Sông Ray	D. Rừng Tre La Hoa	D. Xuân Đông - Xuân Tâm	8,5	7,0	9,0	IV	32				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV				

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC 4

Sửa đổi một số nội dung Huyện Trảng Bom tại Phụ lục 2
đính kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh
(kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030		
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí			
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu	Đ. Sông Thao - Bàu Hàm	Đường 30 tháng 4 thị trấn Trảng Bom	12,3	7,0	9,0	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng					
9	Đ.30/4	ĐT.762		5,7													
B	Hệ thống đường huyện dự kiến																
1	Đ. Trảng Bom - Thanh Bình	ĐT.762		12,3	11	12	III	45				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp III				Duy tu bảo dưỡng	

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC 5

Sửa đổi một số nội dung Huyện Thống Nhất tại Phụ lục 2
đính kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh
(kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030																		
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí				
									Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng				
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu																	
2	Đ. Đức Huy - Thanh Bình	QL.20	Đ. Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ	7,0	5,0	7,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
4	Đ. Tây Kim - Thanh Bình	QL.20	xã Thanh Bình (huyện Trảng Bom)	8,6	7,0	9,0	IV	32				0,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.20	km 2+400		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV						
	Đoạn 2	km 2+400	xã Thanh Bình (huyện Trảng Bom)		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng						0,0			
5	Đ. Đông Kim - Xuân Thiện	QL.20	Đ. Suối Nho - Xuân Thiện (huyện Định Quán)	12,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			

Quy hoạch đến năm 2030																	
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025		2026 – 2030			
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí	Khối lượng (km)		K.phí
									Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Nâng cấp		Làm mới	tỷ đồng	
8	D. Lạc Sơn - Xuân Thiện	QL.20	D. Đông Kim - Xuân Thiện	8,0	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
12	D. Sông Nhạn - Dầu Giây	ĐT.769	D. Sông Nhạn - Dầu Giây (huyện Cẩm Mỹ)	2,1	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV (Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng tỉnh làm chủ đầu tư)			Duy tu bảo dưỡng		
13	D. TT Hưng Lộc	QL.1	D. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25	5,2	7,0	9,0	IV	32			0,0	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.1	km 3+500		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
	Đoạn 2	km 3+500	D. Hưng Nghĩa - Xã lộ 25		7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng					0,0			
14	D. Hưng Long - Xã lộ 25	ĐT.769	Ranh huyện Trảng Bom	2,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
B	Hệ thống đường huyện dự kiến																
1	D.135	ĐT. Suối Tre- Bình Lộc	D. Võ Đông - Lạc Sơn	1,6	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng		
2	D. Song hành phía Đông	QL.20	Thị trấn Dầu Giây		7,0	9,0	IV	32				Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng		
	Đoạn 1	QL.20	D. Võ Đông - Lạc Sơn	10,5	7,0	9,0	IV	32	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					0,0			
	Đoạn 2	D. Võ Đông- Lạc Sơn	Thị trấn Dầu Giây	6,3	7,0	9,0	IV	32						0,0	Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC 6

Sửa đổi một số nội dung **Huân Lộ** tại Phụ lục 2
đính kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh
(kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030																				
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030					
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Khối lượng (km)	K.phí	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Khối lượng (km)	K.phí
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu																			
3	Đ. Lang Minh - Xuân Đông	ĐT.765	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm	5,2	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV					
	Đoạn hiện hữu	ĐT.765	Ranh xã Xuân Đông		7,0	9,0	IV	32										Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
	Đoạn mở mới	Ranh xã Xuân Đông	Đ. Xuân Đông - Xuân Tâm		7,0	9,0	IV	32										Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		
6	Đ. Xuân Hưng - Xuân Tâm	QL.1	Đ. Xuân Tâm - Trảng Táo	13,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng					
	Đoạn hiện hữu	QL.1	Cầu áp 3		7,0	9,0	IV	32										Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		

Quy hoạch đến năm 2030															
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025		2026 – 2030	
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	
	Đoạn mở mới	Cầu ấp 3	D. Xuân Tâm - Trảng Táo		7,0	9,0	IV	32				Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			
12	D. vào Núi Chứa Chan	ĐT. 766	Núi Chứa Chan	3,7	9,0	12,0	III	45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III			Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn từ km3+187 đến km3+587	Theo quy hoạch riêng			16,0	26,0	ĐĐT	26							
13	D. Bảo Hòa - Long Khánh	QL.1	Cầu Suối Rét	2,3	Đường đô thị		45	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường đô thị				Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng	
14	D. Quanh núi Chứa Chan	D. vào núi Chứa Chan	Km2+846 D. vào núi Chứa Chan	18,6								0,0		0,0	
	Đoạn hiện hữu	D. vào núi Chứa Chan	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	4,9	7,0	9,0	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV		Duy tu bảo dưỡng	
	Đoạn mở mới	Ranh Xuân Hiệp - Suối Cát	Km2+846 D. vào núi Chứa Chan	13,7	7,0	9,0	IV	32				0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	
B	Hệ thống đường huyện dự kiến														
1	D. Xuân Thành - Trảng Táo	ĐT. 766	D. Tân Liễu - Trảng Táo	8,0	7,0	9,0	IV	32				0,0	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC 7

Sửa đổi một số nội dung Huyện Vĩnh Cửu tại Phụ lục 2
đính kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh
(kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030																		
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C. rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2025 – 2030			
					Mặt	Nền			Khối lượng	Kinh phí	Nâng cấp	làm mới	tỷ đồng	Khối lượng	Kinh phí	Nâng cấp	làm mới	Kinh phí
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu																	
1	Hương lộ 09	ĐT 768	Đ. Hương lộ 9 (Km0+450)	7,4	7	9	IV	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			Duy tu bảo dưỡng			
5	Đường Bình Hoà - Cây Dương	ĐT 768 (Ngã ba Bình Hoà)	ĐT 768 (Ngã ba Cây Dương)	7,7	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
6	Đường Bình Lục - Long Phú	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Tháo)	Hương lộ 7 (Ngã ba Bình Lợi)	4,3	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
7	Đường ấp 3 - Tân An	ĐT 768	Đường Cộ Cây Xoài	4,5	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			
10	Đường Bình Chánh ấp 4	ĐT 761	ĐT 761	8,2	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng			Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV			Duy tu bảo dưỡng			

11	Đường Cộ - Cây Xoài	ĐT 768	ĐT 767	10,0	10	12	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
12	D. Vĩnh Tân - Trị An	ĐT 767, xã Vĩnh Tân	ĐT, 768, xã Trị An	12,3	6	7,5	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT 767, xã Vĩnh Tân	Km3+400		6	7,5	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
	Đoạn 2	Km3+400	ĐT, 768, xã Trị An		6	7,5	V	32	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
13	Đường Sô Quýt	ĐT 768	Gò Gián Hương	2,8	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
14	Đường Vĩnh Tân - Cây Điệp	ĐT 767	Sông Trầu- Trảng Bom	3,2	10	12	III	45	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
15	D. Ranh TT Vĩnh An	ĐT, 768	Ranh huyện Trảng Bom	8,4	7	9	IV	32			
	Đoạn 1	ĐT, 768	ĐT. 767		7	9	V	32			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V
	Đoạn 2	ĐT, 767	Ranh huyện Trảng Bom		7	9	V	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp V	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
16	Đường Bến Xúc	Đường Cộ Cây Xoài	Đường Bến xúc nối dài	2,4	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
17	Đường Bình Lợi - Tân Bình - Thanh Phú (Ông Bình)	D. Hương lộ 7	ĐT 768	2,4	7	9	IV	32	Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
18	Đường Bàu Tre	Hương lộ 15	Hương lộ 6	1,3	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV
	Đoạn 1				7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng	Nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp IV

	Đoạn 2				7	9	IV	32			Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng
19	Đường Bùng Binh	Đường Đoàn Văn Cự	Đường Bà Vân	2,1	7	9	IV	32	Thực hiện đầu tư nâng cấp		Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
22	Đường Hương lộ 6	Hương lộ 15	Tân Hiền	3,1	7	9	IV	32	Duy tu bảo dưỡng		Duy tu bảo dưỡng	Duy tu bảo dưỡng
B	Hệ thống đường huyện dự kiến											
2	Đường Sở Quýt nối dài (Mở mới)	Đường Sở Quýt	Đường bến xúc	4,6	7	9	IV	32				Đầu tư theo tiêu chuẩn đường cấp IV

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC 8

Sửa đổi một số nội dung Huyện Định Quán tại Phụ lục 2

đính kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh

(kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030																		
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài tuyến (km)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến năm 2020			2021 - 2025			2026 - 2030			
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	Kinh phí	Khối lượng (km)	Kinh phí	Khối lượng (km)	Kinh phí				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu																	
1	Đường 120	Km53+495 QL20	Xã Phú Lộc Huyện Tân Phú	8,86	5,00	7,00	V	32	8,86		14.000	0,00		0				
2	Đường 118 - Sông Đồng Nai	Km51+060 QL20	Sông Đồng Nai	8,47	5,00	6,50	V	32	0,00		0			0	8,47		33.880	
3	Đường Phú Lợi - Phú Hòa	Km48+240 QL20	Đ. Tài Là - Trà Cỏ	8,13	5,00	7,00	V	32	8,13	0,00	25.692	3,00		12.000	5,13		20.520	
	Đoạn 1 (km 0 - km1+00)	Q120	Km 1+00	1,00	5,00	7,00	V	32	1,00		4.647							
	Đoạn 2 (km 1 - km2+500)	Km 1+00	Km 2 + 500	1,66	5,00	7,00	V	32	1,66		5.904							

	Đoạn 3 (km 2+500 - km5+300)	Km 2 +500	Km 5+300	2,80	5,00	7,00	V	32	2,80		8.016					
	Đoạn 4 (km 5+300 - Đ. Tả lái - Trá cổ)	Km 5+300	Đ. Tả lái - Trá Cổ	2,67	5,00	7,00	V	32	2,67		7.125					
4	Đường Suối Soong 2	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	Đường 118 - Sông ĐN	2,86	4,00	6,00	V	32	2,86		7.052			0		
5	Đ. Áp 1 Phú Vinh	Cụm Công nghiệp Định Quán	Đường Suối Soong 2	6,38	3.5-5	6,00	V	32	6,38	0,00	14.963			0		
	Đường ấp 2, nhánh 2	Cụm Công nghiệp Định Quán	km 1+460	1,46	3,50	6,00	VI	32	1,46		2.846	1,46		5.840		
	Đường ấp 2, nhánh 1 (Đường ấp Ba Tầng)	km 1+460	Đường Suối Soong 2	4,92	5,00	6,00	IV	32	4,92		14.963					
6	Đường Cầu Trắng	Thị trấn Định Quán	xã Ngọc Định	6,10	6,00	9,00	IV	32	0,00	0,00	0	3,00	0,00	12.000	3,10	12.400
7	Đ. Vào Thác Mai	Km43+685 QL20	Thác Mai	22,26				32	22,26	0,00	58.287			0		
	Đoạn 1	QL.20	Km 8+470	8,47	6,00	7,50	IV	32	8,47		19.988	3,00		12.000	5,47	21.880
	Đoạn 2	Km 8+470	Thác Mai	13,79	5,50	7,00	IV	32	13,79		38.299					
8	Đường Ngã Tư Sò	Đ. Tỉnh Xuân Bắc - Thanh Sơn	Bến phà Năm Bửu	16,25	4 - 5	5 - 6,5		32	13,25	3,00	68.126			0		
	Đoạn 1	Đ. Tỉnh Xuân Bắc - Thanh Sơn	Km 16+270	13,25	5,00	6,50	IV	32	13,25	0,00	58.798				5,00	20.000
	Đoạn 2	Km 16+270	Bến phà Năm Bửu	3,00	4,00	5,00	IV	32		3,00	9.328					
9	Đường 96 xã La Ngà	Km 28+700 QL20	Lòng hồ Trị An	5,30	4,00	6,00	V	32	5,30		16.480			0		
10	Đường Bến cả Phú Cường	Km 19+060 QL20	Hồ Trị An	3,70	5,00	7,00	V	32						0	3,70	14.800

11	Đường vào bến Nôm	Km 18+895 QL20	ấp Bến Nôm	5,00	5,00	7,00	V	32							0	5,00		20.000
12	Đường Cầu Ván	Km 21+590 QL20	Ranh huyện Thống Nhất	4,53	5,00	6,50	V	32	2,50	0,00	15.920	1,55	0,00	6.200	0,00	0,00		0
	Đoạn 1	QL20	Km 1+550	1,55	5,00	6,50	V	32				1,55		6.200	0,00		0	
	Đoạn 2	Km1+550	Giáp ranh H. Thống Nhất	2,98	5,00	6,50	V	32	2,50		15.920							
13	Đ. Ấp 2 - ấp 9 Gia Canh	Km3 +00 ĐT. Cao Cang	Km 5 + 300 đường vào Thác Mai	6,07	4,00	6,00	V	32	2,24	1,52	13.104	2,32	0,00	6.960	0,00	0,00		0,00
	Đoạn 1	Km 3 +00 ĐT. Cao Cang	Km 2+320	2,32	4,00	6,40	V	32	0,00		0	2,32		6.960				
	Đoạn 2	Km 2+320	km 4+550	2,24	4,00	6,00	V	32	2,24		5.279							
	Đoạn 3	km 4+550	Đường vào Thác Mai	1,52	5,50	7,50	IV	32		1,52	7.825							
14	Đường ấp 1-2 Thanh Sơn	Bến phà 107	Đường Xuân Bắc - Thanh Sơn	6,36	5,00	6,50	IV	32	6,36	0,00	11.252	0,00		0	0,00		0	
15	Đường ấp 6-8 Thanh Sơn	Đường Ngã tư Sở km 8	Đ. Ngã tư sở	4,40	4,00	7,00	IV	32	4,40		12.046			0				
16	Đ. vào cánh đồng lúa Bàu Kiên	Ngã ba lô năm	km 8+200	8,20	4,00	6,00	V	32		8,25	28.173			0				
17	Đường nối 118 - 120	km 6 +500 Đường 118	Km 6+200 Đường 120	7,10	4,00	7,00	IV	32	7,10	0,00	14.685			0				
18	Đường 101 La Ngà	Km 32+950 QL20	Hồ Trị An	4,30	5,00	7,00	IV	32	4,30		8.894			0				

19	Đường 101 Nam Lộ	Km 33+165 QL20	ĐT. 763	12,71	6,00	9,00	IV	32	12,71		20.144			0			
20	Đường Na Goạ	D. 101 Nam lộ	ĐT. Thanh Sơn - Xuân Bắc	5,30	5,50	7,50	V	32		5,30	26.341			0			
21	Đường 101 - Vĩnh An	Đường 101	Ấp Bằng Lăng - Vĩnh An	6,60	3,50	6,00	V	32	4,10	0,00	11.725	2,50	0,00	7.500	0,00	0,00	0
	Đoạn 1	Đường 101	Km 4+010	4,10	3,50	6,00	V	32	4,10		11.725						
	Đoạn 2	Km 4+010	Ấp Bằng Lăng - Vĩnh An	2,50	3,50	6,00	V	32				2,50		7.500			
22	Đường vào khu An Dưỡng	Km 34 340 QL20	Khu an dưỡng	2,60	5,00	6,00	V	32				2,60		10.000			
23	Đường 120 đi Gia Canh	Km 52+840 QL20	Km 2 +940 D. T. Cao Càng	9,54	6,00	9,00	IV	32	0,00	9,54	14.300			0			
24	Đường Gia Canh - TT.ĐQ	Km 44+500 QL20	D. Ấp 2 - ấp 9 Gia Canh	3,40	5,50	7,50	IV	32	3,40	0,00	17.548			0			
25	Đường liên ấp 1-2 Phú Ngọc	Tương đài CTLN	Khu dân cư	7,06	6,00	9,00	V	32		7,06	10.488			0			
26	Đường Phú Ngọc - Phú Vinh	ĐT. Thanh Sơn - Xuân Bắc	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	7,56	3 - 4	6,00	V	32	0,00	5,26	14.141	2,30	0,00	10.000	0,00	0,00	0,00
	Đoạn 1	ĐT. Thanh Sơn - Xuân Bắc	Km 2+290	2,29	4,00	6,00	V	32		2,29	9.968			0			
	Đoạn 2	Km 2+290	Km3+980	1,69	3,00	5,00	V	32		1,69	3.129			0			
	Đoạn 3	Km3+580	Km 6+280	2,30	4,00	6,00	V	32				2,30		10.000			
	Đoạn 4	Km 6+280	D. Phú Vinh - Ngọc Định	1,28	4,00	6,00	V	32		1,28	1.044			0			

27	Đ. 120 Ấp 7 Phú Tân	Km 2+00 Đường 120	Ấp 7 Phú Tân	6,53	4,00	7,00	V	32	6,53		14.954				0			
28	Đ. Ấp 3 - Gia Huynh	Km 10+800 Đ. TL763	Ngã ba Gia huynh	4,20	5,00	7,00	IV	32	4,04		14.958				0			
29	Đ. Ấp Suối Dui - Túc Trung	Km 26 +500 QL20	Sông La Ngà	3,96	4,00	6,00	V	32		2,00					8.000	1,96		7.840
30	Đ. 104 Bắc - Nam Lộ	Ấp 1 Hồ Trị An	km 6+300	6,52	3,50 - 5	6,00	V	32	2,72	0,00	12.000	0,00	0,00	0,00	25.000	0,00	0,00	0
	Đoạn 1	Lòng hồ Trị An	QL20	1,50	3,50	5,00	V	32		1,50					10.000			
	Đoạn 2	QL20	Km 4+210	2,72	5,00	6,00	V	32	2,72		12.000							
	Đoạn 3	Km 4+210	Km 6+520	2,30	5,00	6,00	V	32		2,30					15.000			
31	Đường Phú Vinh - Ngọc Định	Km 47 + 880 QL20	Đ. Tỉnh Xuân Bắc - Thanh Sơn	8,79	3,50 - 5	6 - 6,50	V	32	8,79	0,00	25.524	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đoạn 1	Q1 20	Km 0 + 398	0,40	5,00	6,00	V	32	0,40		1.780							
	Đoạn 2	Km 0 + 398	Km 3+110	2,75	5,00	6,50	IV	32	2,75		6.443							
	Đoạn 3	Km 3+110	Km 5+262	2,15	3,50	6,50	V	32	2,15		4.669							
	Đoạn 4	Km 5+262	Đ. Tỉnh Xuân Bắc - Thanh Sơn	3,49	4,00	6,00	V	32	3,49		12.632							
32	Đ. Cầu Suối Rắc	Km 20+605 QL20	Đồi 48	5,56	3,50 - 5	5 - 7		32	0,00	4,31	44.203	1,25	0,00	0,00	5.000	0,72	0,00	2.500
	Đoạn 1	Km 20 + 605 QL20	Km 0+720 (Cầu Suối rắc)	0,72	3,50	5,00	VI	32		0,72	750					0,72		2.500

	Đoạn 2	Km 0+720 (Cầu Suối rắc)	Km 1+970	1,25	5,00	7,00	IV	32				1,25		5.000			
	Đoạn 3	Km 1+970	Đồi 48	3,59	5,00	7,00	V	32		3,59	43.453						
33	D. Áp Suối Soong	Km 23 QL20	ấp Suối Soong, xã Phú Túc	2,50	4,50	6,00	VI	32				2,50		12.000			
34	D. KDC ấp Thống Nhất	Km 18 +920 QL20	Km 19 +715 QL20	1,90	5,00	7,00	V	32						0	1,90		7.000
35	Đường liên ấp 6- 7 Phú Tân	D. Ven Sông Đồng Nai	D. 120	4,33	4,00	6,00	V	32	4,33		11.711			0			
36	Đường ven sông Đồng Nai	Đường 118 - Sông ĐN	Đường ấp 6-7 Phú Tân	5,90	7,00	9,00	IV	32				5,90		30.000			
37	Đường Suối Nhỏ - Xuân Thiện	ĐT 763	Ranh huyện Thống Nhất	1,50	5,50	9,00	IV	32	0,00	1,50	7.308			0			
38	D. Vào KDL Thác Trôi	Km 37+640 QL20	Thác Trôi	6,00	5,00	7,00	V	32				3,00		15.000	3,00		15.000
39	D. Phú Hòa - Gia Canh	Km 7 +300 đường Phú Lợi - Phú Hòa	Km 1+500 đường ấp 2 - ấp 9 Gia Canh	8,61	3,50 - 4	6,00	V	32	7,11	0,00	14.663	0,00	0,00	0	1,50	0,00	4.500
	Đoạn 1	Km 7 +300 đường Phú Lợi - Phú Hòa	Km 1+500	1,50	4,00	6,00	V	32	1,50		3.019						
	Đoạn 2	Km 1+500	Km 7+250	5,61	3,50	6,00	V	32	5,61		11.644						
	Đoạn 3	Km 7+250	Km 8+750	1,50	4,00	6,00	V	32							1,50		4.500

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC 9

Sửa đổi một số nội dung thành phố Long Khánh tại Phụ lục 2
đính kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh
(kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày /12/2019 của HĐND tỉnh)

Quy hoạch đến năm 2030																
Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	C.rộng (m)		Cấp	Lộ giới	Đến 2020			2021 – 2025			2026 – 2030	
					Mặt	Nền			Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí	Khối lượng (km)	K.phí		
B	Hệ thống đường huyện dự kiến								Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng	Nâng cấp	Làm mới	tỷ đồng		
5	Đ. Vành đai thành phố	QL.1	ĐT. Trảng Bom - Xuân Lộc	5,6	12,0	15,0	ĐĐT	45				Mở mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV	Duy tu bảo dưỡng			

